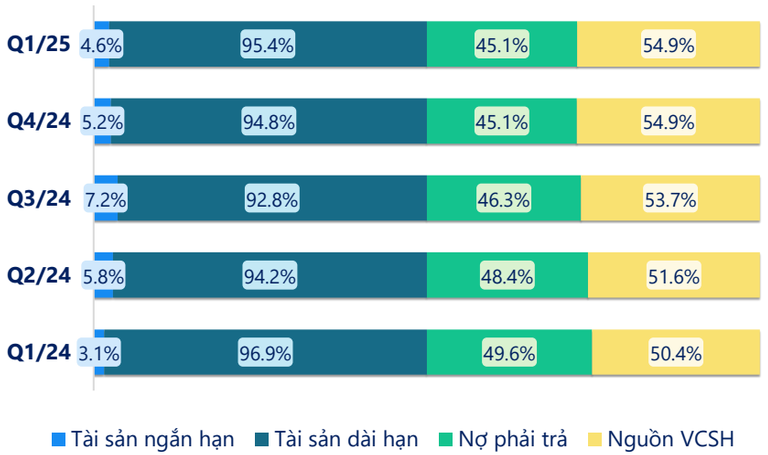
FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	17.6
EPS	392

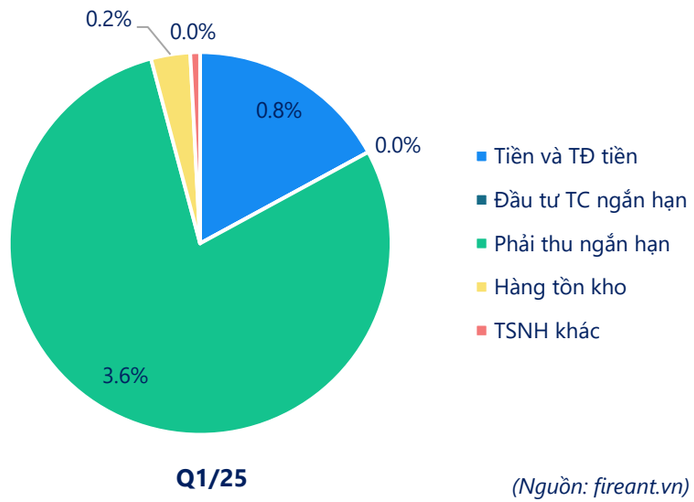
	YTD	1T	3T	6T
S72	-1.4%	0.0%	-1.4%	35.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



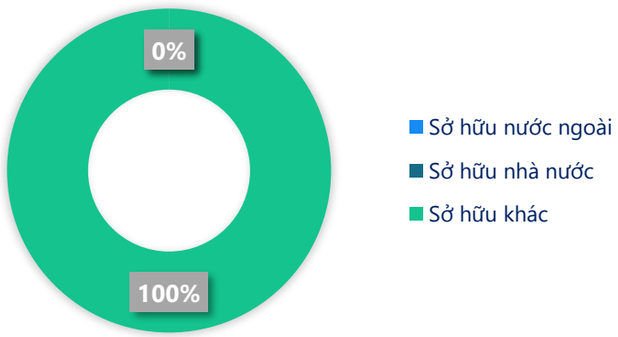
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



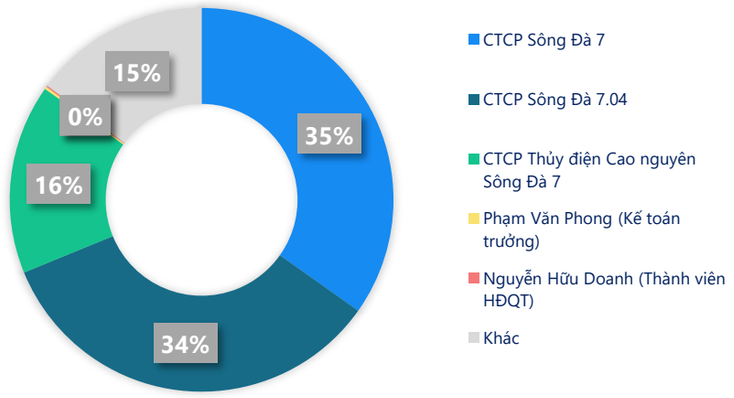
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



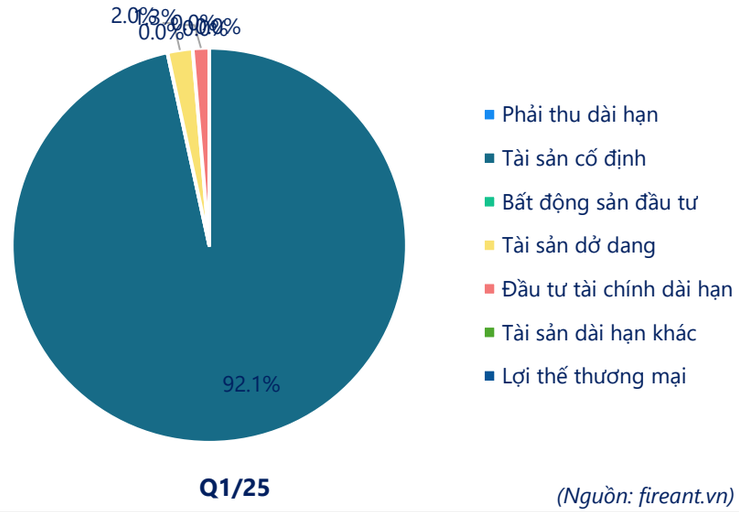
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

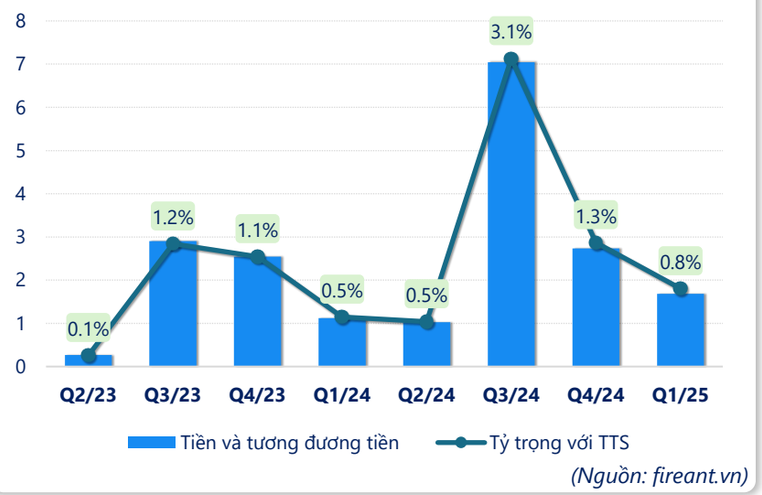


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

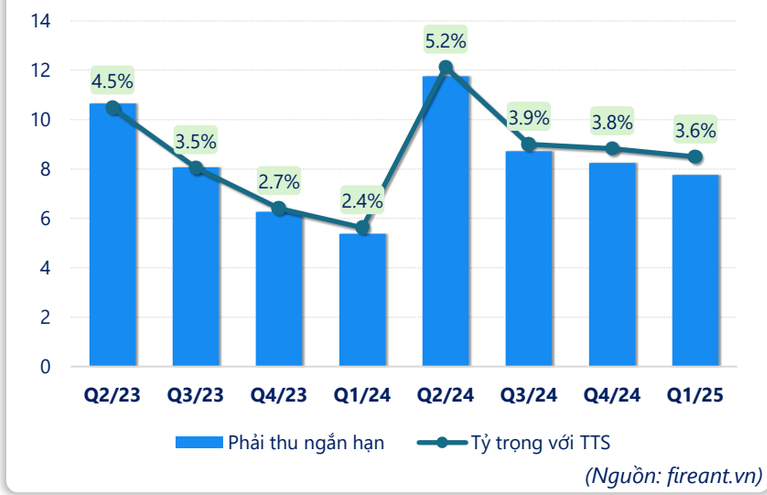
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Tiền và tương đương tiền



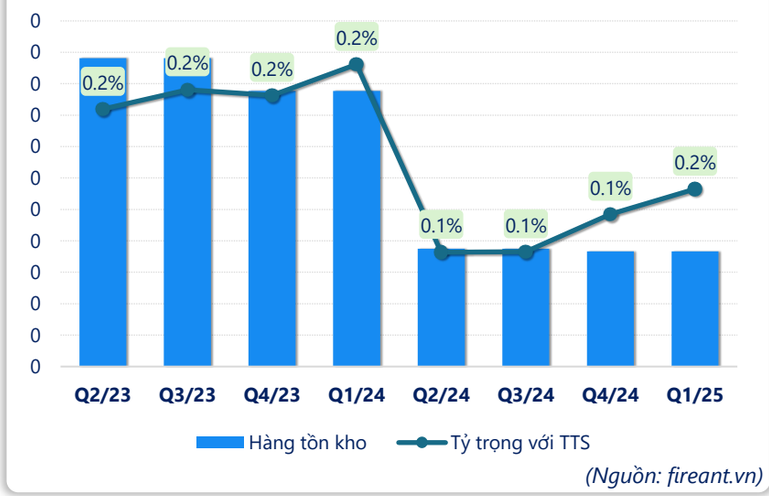
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



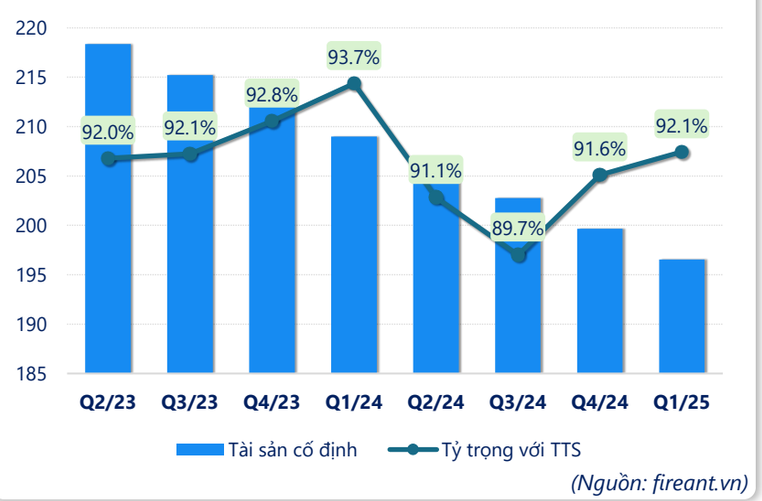
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



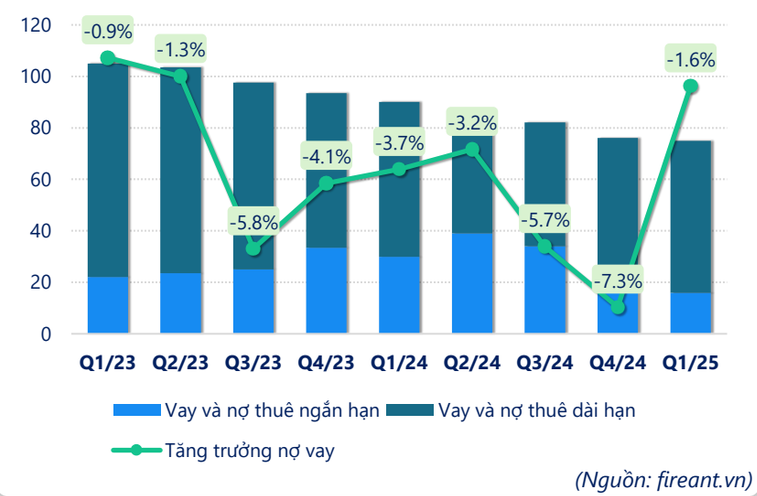
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



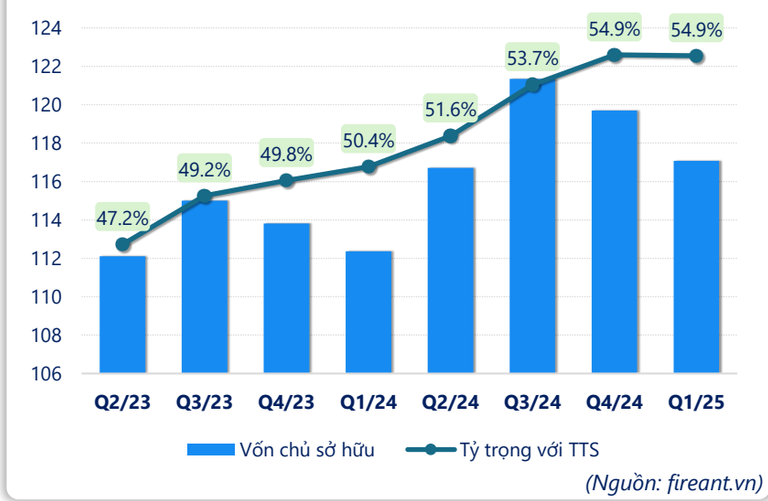
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

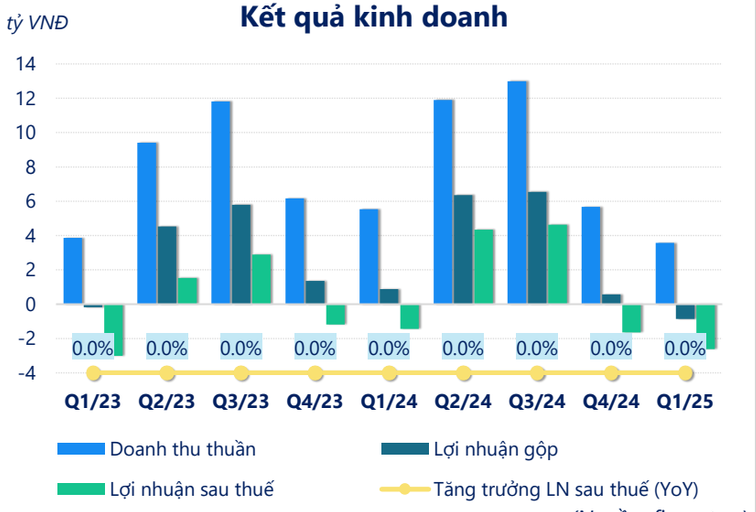


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

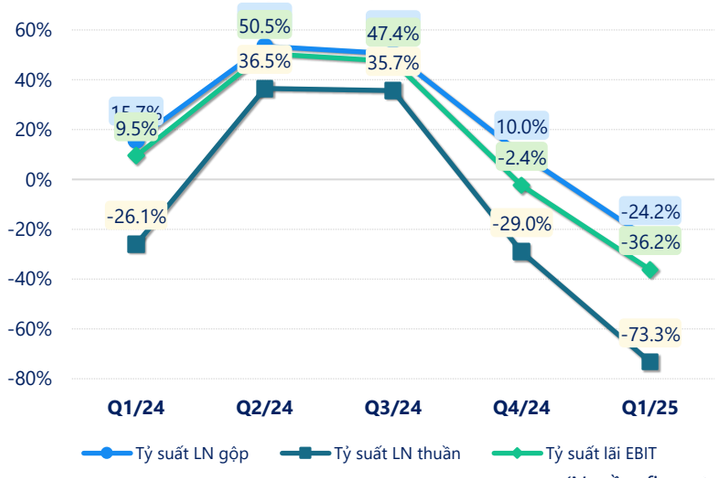
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh



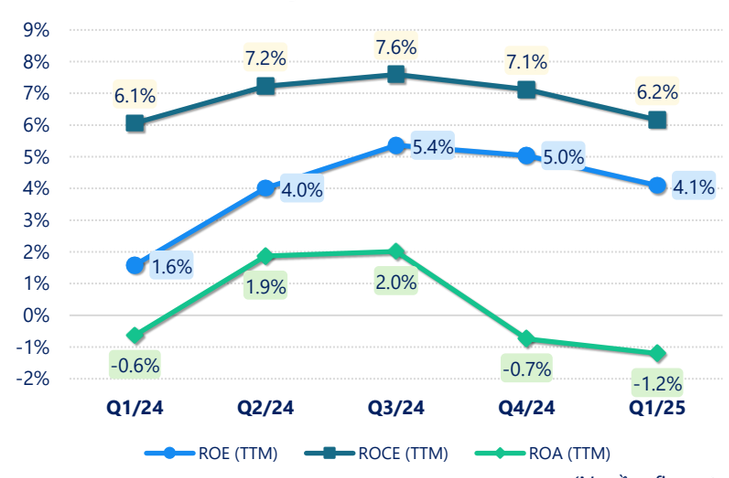
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



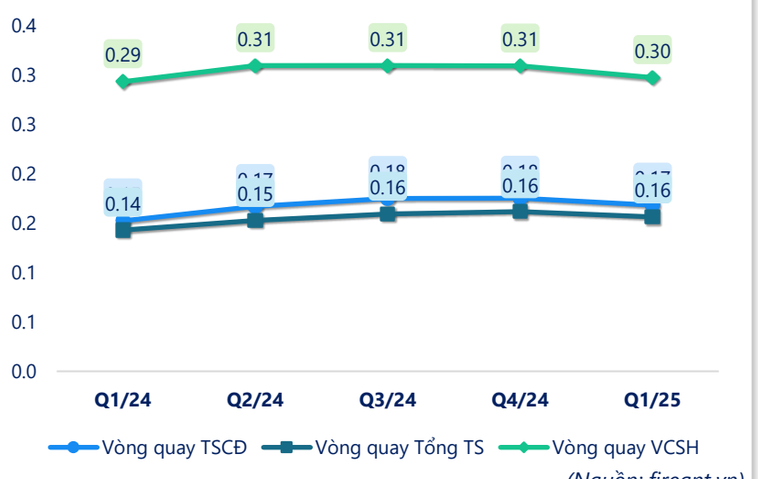
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



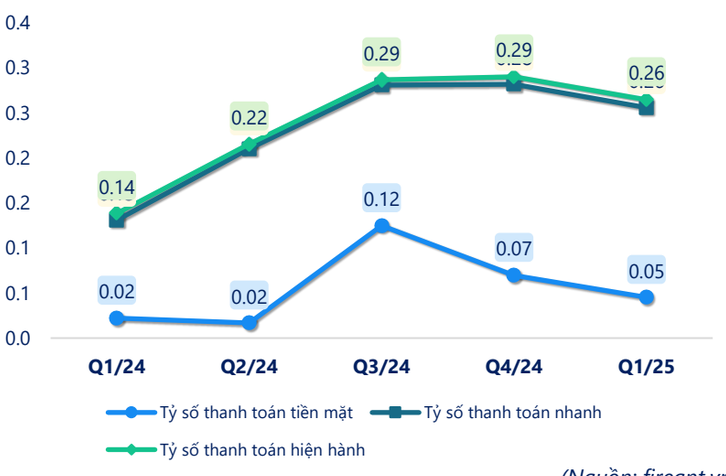
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



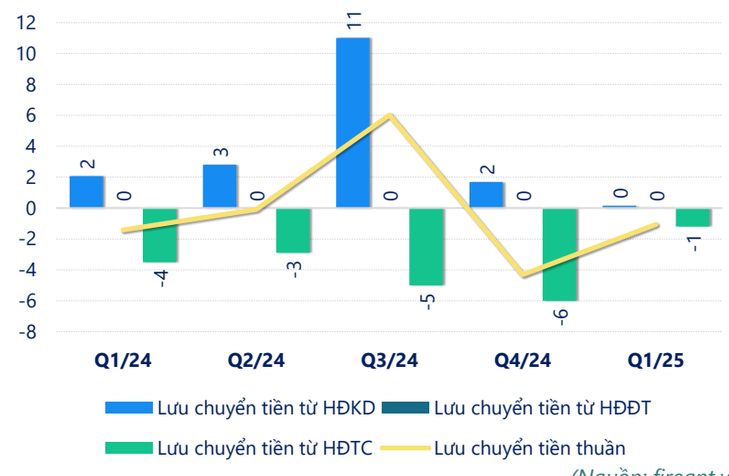
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**218**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	9.85	11.4	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	1.68	2.74	-38.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.76	8.32	-6.7%
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0	
Tài sản dài hạn	**203**	**207**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	200	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.19	4.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	98.3	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**37.2**	**39.3**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	17.1	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.89	5.93	-0.8%
Nợ dài hạn	59.0	59.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	59.0	59.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**117**	**120**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**117**	**120**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	5.54	11.9	13.0	5.67	3.57
Giá vốn hàng bán	4.67	5.54	6.44	5.10	4.44
Lợi nhuận gộp	0.87	6.36	6.55	0.57	-0.86
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.97	1.67	1.53	1.51	1.33
Chi phí lãi vay	1.97	1.67	1.53	1.51	1.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.35	0.35	0.39	0.71	0.43
LN thuần từ HĐKD	-1.44	4.34	4.63	-1.65	-2.62
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-1.45	4.34	4.63	-1.65	-2.62
Lợi nhuận sau thuế	-1.45	4.34	4.63	-1.65	-2.62
LNST của CĐ cty mẹ	-1.45	4.34	4.63	-1.65	-2.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.07	2.81	11.0	1.69	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.50	-2.90	-5.00	-6.00	-1.20
Tiền đầu kỳ	2.54	1.12	1.03	7.05	2.74
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.43**	**-0.09**	**6.02**	**-4.31**	**-1.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	1.03	7.05	2.74	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic